



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS 1

(Kèm theo quyết định số: 571.2022/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 07 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương**

Laboratory: **National Institute of Drug Quality Control**

Cơ quan chủ quản: **Bộ Y tế**

Organization: **Ministry of Health**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược, Cơ**

Field of testing: **Pharmaceutical, Mechanical**

Người quản lý / Laboratory manager: **PGS.TS. Đoàn Cao Sơn**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Đào Cao Sơn	Các phép thử được công nhận/All accredited tests
2.	Lê Quang Thảo	

Số hiệu/ Code: **VILAS 087**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **27/05/2025**

Địa chỉ/ Address:

48 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

48 Hai Ba Trung street, Trang Tien ward, Hoan Kiem district, Ha Noi

Địa điểm 1/Location 1:

48 Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

48 Hai Ba Trung street, Trang Tien ward, Hoan Kiem district, Ha Noi

Điện thoại/ Tel: **(024) 38255341/38252791**

Fax: **(024) 38256911**

Email: **qms@nidqc.gov.vn**

Web: **http://www.nidqc.org.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) Drug (Materials and finish products)	Tính chất, mô tả, cảm quan <i>Description</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ hòa tan <i>Dissolution Test</i>		
3.		Xác định giới hạn tiểu phân <i>Particulate Matter Test</i>		
4.		Xác định chỉ số khúc xạ <i>Determination of refractive index</i>		
5.		Xác định nhiệt độ nóng chảy <i>Determination of melting point</i>		
6.		Xác định độ trong và màu sắc dung dịch <i>Determination of clarity and colour of solution</i>		
7.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		
8.		Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng <i>Determination of optical rotation and specific optical rotation</i>		
9.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
10.		Xác định hàm lượng ethanol <i>Determination of ethanol content</i>		
11.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, cất với dung môi, Karl- Fischer <i>Determination of moisture Loss on Drying, Solvent Distillation, Karl-</i>		
12.		Thử tinh khiết Phương pháp hóa học <i>Tests for impurities</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) <i>Drug (Materials and finish products)</i>	Xác định độ mịn <i>Determination of Fineness</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
14.		Soi bột <i>Powder</i>		
15.		Định tính (hoạt chất và tá dược) Phương pháp hóa học, phổ hồng ngoại (IR), quang phổ hấp thụ phân tử (UV-Vis), sắc ký lớp mỏng (TLC), sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), sắc ký khí (GC) <i>Identification (active ingredients and excipients): Chemical, IR, UV- Vis, TLC, HPLC, GC method</i>		
16.		Xác định tạp chất liên quan Phương pháp TLC, HPLC, GC, UV-Vis <i>Related Substances TLC, HPLC, GC, UV-Vis method</i>		
17.		Định lượng (hoạt chất và tá dược): Phương pháp UV- Vis, huỳnh quang, IR, đo thể tích, đo điện thế, đo ampe, phân cực kế, HPLC, GC <i>Assay (active ingredients and excipients) UV-Vis, fluorescence, IR, Volumetric, Amperometry, Potentiometry, HPLC, GC method</i>		
18.		Xác định hàm lượng chất chiết được <i>Determination of extractives</i>		
19.	Thuốc thành phẩm <i>Finish products</i>	Xác định hàm lượng nitrogen trong hợp chất hữu cơ. <i>Determination of Nitrogen in organic compounds</i>		
20.		Độ đồng đều thể tích <i>Uniformity of volume</i>		
21.		Xác định kích thước (độ dày, đường kính, cỡ nang) <i>Determination of dimension (Thickness, diameter, capsule size)</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Thuốc thành phẩm <i>Finish products</i>	Xác định độ lắg cặn <i>Determination of dry residue</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
23.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Test for uniformity of weight</i>		
24.		Xác định độ rã <i>Disintegration Test</i>		
25.		Xác định độ cứng <i>Determination of hardness</i>		
26.		Xác định độ mài mòn <i>Determination of friability</i>		
27.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		
28.		Xác định độ thẩm thấu <i>Osmolarity measurement test</i>		
29.		Xác định độ rò rỉ <i>Determination of leakage</i>		
30.		Độ đồng đều hàm lượng <i>Uniformity of content</i>		
31.		Xác định chỉ số acid <i>Determination of acid value</i>		
32.	Nguyên liệu làm thuốc <i>Raw materials</i>	Xác định chỉ số ester <i>Determination of Ester value</i>		
33.		Xác định chỉ số iod <i>Determination of iodine value</i>		
34.		Xác định chỉ số acetyl <i>Determination of acetyl value</i>		
35.		Xác định chỉ số peroxyd <i>Determination of peroxide value</i>		
36.		Xác định chất không bị xà phòng hoá <i>Determination of unsaponifiable matter</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
37.	Nguyên liệu làm thuốc Raw materials	Xác định hàm lượng tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid, tro tan trong nước <i>Determination of ash: ash, sulphate ash, acid-insoluble ash, water-soluble ash</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopoeia, other pharmacopoeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
38.		Độ dẫn <i>Conductivity</i>		
39.		Xác định carbon hữu cơ toàn phần trong nước (TOC) <i>Determination of total of organic carbon in water for pharmaceutical use</i>		
40.	Dược liệu Herbal	Vi phẫu <i>Transverse section</i>		
41.		Xác định tỷ lệ vụn nát của dược liệu <i>Determination of Fragmentation in Herbals</i>		
42.		Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu <i>Determination of impurities in herbal medicines</i>		
43.		Định lượng tinh dầu <i>Assay of volatile Oil</i>		
44.	Mỹ phẩm Cosmetics	Xác định pH của dầu gội đầu <i>Determination of pH in Shampoo</i>		TCVN 6972-01; Phương pháp hòa hợp ASEAN, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>TCVN 6972-01; ASEAN harmonization methods, other pharmacopoeia, inhouse specifications licensed by MoH</i>
45.		Xác định hàm lượng Tretinoin Phương pháp HPLC <i>Determination of Tretinoin content Method: HPLC</i>	16,5 µg/g	VKN/TQKT-MP/09:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
46.	Mỹ phẩm Cosmetics	Xác định hàm lượng Sudan Phương pháp HPLC <i>Determination of the Sudan content HPLC method</i>	Sudan I 10,0 µg/g	VKN/TQKT- MP/10:2022
			Sudan II 10,0 µg/g	
			Sudan III 21,5 µg/g	
			Sudan IV 20,0 µg/g	
47.		Xác định hàm lượng Metanil yellow, Pigment red 53, Pigment orange 5 Phương pháp HPLC <i>Determination of Metanil yellow, Pigment Red 53, Pigment orange 5 contet HPLC method</i>	Metanil yellow: 7,5 µg/g	VKN/TQKT- MP/29:2022
			Pigment red 53: 27 µg/g	
			Pigment orange 5: 12 µg/g	
48.		Xác định hàm lượng nhóm Paraben: Isopropylparaben, Isobutylparaben và Benzylparaben Phương pháp HPLC <i>Detection of Paraben: Isopropyl paraben, Isobutylparaben and Benzylparaben contents HPLC method</i>	Isopropylparaben: 12 µg/g	VKN/TQKT- MP/25:2022
			Isobutylparaben: 27 µg/g	
			Benzylparaben: 36 µg/g	
49.		Xác định hàm lượng Isobutylparaben và Butylparaben Phương pháp HPLC <i>Detection of Isobutylparaben and Butylparaben content HPLC method</i>	Isobutylparaben 23,8 µg/g	VKN/TQKT- MP/27:2022
			Butylparaben 24,3 µg/g	
50.		Xác định hàm lượng Methylparaben, Ethylparaben, Propylparaben, Butylparaben Phương pháp HPLC <i>Detection of: Methylparaben, Ethylparaben, Propylparaben, Butylparaben content HPLC method</i>	Methylparaben: 9,9 µg/g	VKN/TQKT- MP/26:2022
			Ethylparaben: 9,9 µg/g	
			Propylparaben: 12 µg/g	
			Butylparaben: 27 µg/g	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
51.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Rhodamin B Phương pháp HPLC <i>Determination of Rhodamin B content HPLC method</i>	1,5 µg/g	VKN/TQKT- MP/16B:2022
52.		Xác định hàm lượng Methylchloroisothiazolinon (MCT) và Methylisothiazolinon (MIT) Phương pháp HPLC <i>Determination of Methylchloroisothiazolinon (MCT) and Methylisothiazolinon (MIT) contents HPLC method</i>	MCT: 3,2 µg/g	VKN/TQKT- MP/24:2022
			MIT: 1,00 µg/g	
53.		Xác định hàm lượng vitamin E Phương pháp HPLC <i>Determination of vitamin E contentd HPLC method</i>	77,5 µg/g	VKN/TQKT- MP/28:2022
54.		Xác định hàm lượng hydroquinon Phương pháp HPLC <i>Determinion of hydroquinone content HPLC method</i>	20 µg/g	VKN/TQKT- MP/12:2022
55.		Xác định hàm lượng 12 chất thuộc nhóm Steroid Phương pháp HPLC <i>Determination of 12 substances steroids HPLC method</i>	Phụ lục 1 Appendix 1	VKN/TQKT- MP/23 : 2022
56.		Xác định hàm lượng As, Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of: As, Cd, Pb, Hg contents ICP-MS method</i>	As: 0,5 µg/g Cd: 0,5 µg/g Pb: 2,0 µg/g Hg: 0,1 µg/g	VKN/TQKT- MP/34A:2021
57.		Xác định hàm lượng As, Pb, Hg Phương pháp AAS <i>Determination of As, Pb, Hg contents AAS method</i>	As: 247,5 ng/g	VKN/TQKT- MP/21:2022
	Pb: 660 ng/g		VKN/TQKT- MP/19:2022	
	Hg: 600 ng/g		VKN/TQKT- MP/17:2022	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
58.	Mỹ phẩm (dạng kem, phấn) <i>Cosmetics (cream, powder)</i>	Xác định hàm lượng 13 chất thuộc nhóm Steroid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of 13 substances steroids LC-MS/MS method</i>	Phụ lục 2 Appendix 2	VKN/TQKT- MP/35:2021
59.	Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) <i>Drug (Materials and finish products)</i>	Định lượng: <i>Lactobacillus acidophilus,</i> <i>Lactobacillus rhamnosus,</i> <i>Lactobacillus fermentum</i> <i>Enumeration of Lactobacillus acidophilus,</i> <i>Lactobacillus rhamnosus,</i> <i>Lactobacillus fermentum</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	VKN/TQKT- VS/06:2020, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>in-house specifications licensed by MoH</i>
60.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	Phát hiện/10g hoặc 10mL <i>Detected/10g or 10mL</i>	VKN/TQKT- VS/09:2021; Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Other pharmacopoeia, inhouse specifications licensed by MoH</i>
61.		Định lượng <i>Bacillus subtilis, Bacillus coagulans</i> <i>Enumeration of Bacillus subtilis, Bacillus coagulans</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	VKN/TQKT- VS/06:2020, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>VKN/TQKT- VS/06:2020, in-house specifications licensed by MoH</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
62.	Thuốc (nguyên liệu, thành phẩm) Drug (Materials and finish products)	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Assay of total aerobic bacterial count</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Other pharmacopoeia, inhouse specifications licensed by MoH</i>
63.		Định lượng tổng số nấm <i>Determination of total yeasts and molds count</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	
64.		Phát hiện và định lượng tổng số vi khuẩn Gram âm dung nạp mật <i>Detection and assay of total count of bile- tolerant negative gram bacteria</i>	10 CFU/g 10 CFU/mL	
65.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	Phát hiện/g hoặc mL <i>Detected/g or mL</i>	
66.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus</i>	Phát hiện/g hoặc mL <i>Detected/g or mL</i>	
67.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	Phát hiện/g hoặc mL <i>Detected/g or mL</i>	
68.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	Phát hiện/g hoặc mL <i>Detected/g or mL</i>	
69.		Xác định hiệu quả kháng khuẩn của chất bảo quản <i>Efficacy of antimicrobial preservation</i>		
70.		Thử vô khuẩn <i>Sterility test</i>		
71.		Định lượng kháng sinh bằng phương pháp vi sinh <i>Microbial antibiotics assay</i>		VKN/TQKT- VS/02 : 2020; Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, các Tiêu chuẩn cơ sở được Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopoeia, Other pharmacopoeia, inhouse specifications licensed by MoH</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 087

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
72.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định tổng số vi sinh vật <i>Total aerobic microbial count</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	Phương pháp hòa hợp ASEAN ACM 006 : 2013, <i>VKN/TQKT-VS/10 : 2021</i> <i>ASEAN ACM 006 : 2013 harmonised method; VKN/TQKT-VS/10 :2021</i>
73.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD ₉₀ = 5 CFU (trong/ <i>within</i> 0,1 g hoặc/ <i>or</i> 0,1 mL)	ISO 22717:2015; <i>VKN/TQKT-VS/12 :2021</i>
74.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	LOD ₉₀ = 3 CFU (trong/ <i>within</i> 0,1 g hoặc/ <i>or</i> 0,1 mL)	ISO 22718:2015; <i>VKN/TQKT-VS/13 :2021</i>
75.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	LOD ₉₀ = 4 CFU (trong/ <i>within</i> 0,1 g hoặc/ <i>or</i> 0,1 mL)	ISO 18416:2015; <i>VKN/TQKT-VS/11 :2021</i>
76.		Xác định hoạt lực chất bảo quản Phương pháp vi sinh <i>Evaluation of the antimicrobial protection of a cosmetic product Microbiological method</i>		Phương pháp hòa hợp ASEAN ACM 008:2013 <i>ASEAN ACM 008:2013 harmonised method</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 087****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ (x)****Field of testing: Mechanical (x)**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tủ an toàn sinh học <i>Biological safety cabinet</i>	Đo tốc độ gió <i>Measurement of air flow velocity</i>	(0,1 ~ 5,0) m/s	VKN/QTHC/05.18: 2022
2.	Phòng sạch <i>Cleanroom</i>	Đo tốc độ gió <i>Measurement of air flow velocity</i>	(0,1 ~ 5,0) m/s	VKN/QTHC/05.37: 2022

Ghi chú/Note:

- (x): phép thử có thực hiện ở hiện trường/ *Mark (x) for on-site tests;*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia;
- VKN/TQKT..., VKN/QTHC: Phương pháp thử do PTN xây dựng /*Laboratory developed method.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 087****Phụ lục 1: 12 chất thuộc nhóm Steroid***Appendix 1: 12 substances steroids*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	LOQ: µg/g
1.	Prednison	9,38
2.	Dexamethason	14,06
3.	Triamcinolon acetamid	23,44
4.	Flucinolol acetamid	23,44
5.	Prednison acetat	23,44
6.	Hydrocortison acetat	23,44
7.	Cortison acetat	18,75
8.	Dexamethason acetat	28,13
9.	Betamethason valerat	84,38
10.	Clobetason propionat	103,13
11.	Mometason furoat	75,00
12.	Betamethason propionat	187,50

Phụ lục 2: 13 chất thuộc nhóm Steroid*Appendix 2: 13 substances steroids*

Stt No.	Tên hoạt chất Analyte name	LOQ: µg/g	
		Dạng kem/cream	Dạng bột/Powder
1.	Prednison	1,05	1,05
2.	Dexamethason	1,09	1,09
3.	Prednison acetat	1,04	2,08
4.	Cortison acetat	0,2	0,2
5.	Hydrocortison acetat	1,08	2,16
6.	Triamcinolon acetamid	1,04	1,04
7.	Dexamethason acetat	1,53	1,53
8.	Fluocinolol acetamid	1,03	1,03
9.	Clobetasol propionat	0,65	0,65
10.	Betamethason valerat	0,30	0,30
11.	Betamethason dipropionat	0,43	0,43
12.	Mometason furoat	3,02	3,02
13.	Prednisolon	1,04	1,04

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 087****Phụ lục 3: Danh mục kháng sinh***Appendix 3: List of antibiotics*

STT No.	Kháng sinh <i>Antibiotics</i>	STT No.	Kháng sinh <i>Antibiotics</i>
1.	Acetyl spiramycin	21.	Lymecyclin
2.	Amphotericin B	22.	Neomycin sulfat
3.	Bacitracin kẽm	23.	Netilmicin sulfat
4.	Bleomycin sulfat	24.	Novobiocin
5.	Colistimethat natri	25.	Nystatin
6.	Colistin sulfat	26.	Oxytetracyclin dihydrat
7.	Dihydrostreptomycin sulfat	27.	Paromomycin
8.	Doxycyclin hydroclorid	28.	Polymycin B sulfat
9.	Erythromycin estolat	29.	Rifamycin natri
10.	Erythromycin ethyl succinat	30.	Spiramycin
11.	Erythromycin stearat	31.	Streptomycin sulfat
12.	Framycetin sulfat	32.	Teicoplanin
13.	Fosfomycin	33.	Tetracyclin hydroclorid
14.	Gentamycin sulfat	34.	Tobramycin
15.	Gramicidin	35.	Tylosin
16.	Josamycin	36.	Tylosin phosphat
17.	Josamycin propionat	37.	Tylosin tartrat
18.	Kanamycin monosulfat	38.	Tyrothricin
19.	Kanamycin acid sulfat	39.	Vancomycin
20.	Kitasamycin	40.	Vancomycin hydroclorid